

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2692/SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 9 năm 2019

V/v đính chính nội dung Công bố
giá vật liệu xây dựng trong tháng
8/2019 trên địa bàn tỉnh Ninh
Thuận tại văn bản số 2500/SXD-
QLHĐXD&HTKT ngày
16/8/2019.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng các Huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Ngày 16/8/2019, Sở Xây dựng có văn bản số 2500/SXD-QLHĐXD&HTKT về việc công bố bổ sung giá vật liệu xây dựng trong tháng 8/2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Tuy nhiên, qua rà soát báo giá của Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai tại văn bản số 2228/XMHM-XNTT ngày 22/7/2019 thì giá được kê khai là giá được bán cho các nhà phân phối, chưa phải là giá do các cơ sở kinh doanh cung cấp ra thị trường.

Nhằm đủ cơ sở để các chủ đầu tư, các đơn vị hoạt động xây dựng thực hiện công tác quản lý chi phí xây dựng công trình, Sở Xây dựng đề nghị các đơn vị tham khảo, áp dụng giá xi măng theo giá quý III/2019 được ban hành tại văn bản số 2109/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 11/7/2019; Sở Xây dựng sẽ tiếp tục cập nhật và công bố giá vật liệu xây dựng khi có sự điều chỉnh trong thời gian tới.

Sở Xây dựng thông báo đến các cơ quan, đơn vị được biết, triển khai thực hiện./.

(Đính kèm văn bản số 2500/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 16/8/2019 của
Sở Xây dựng, văn bản số 2109/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 11/7/2019)

Nơi nhận:

- Như trên;
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - Cục Thuế tỉnh;
 - Ban Giám đốc Sở;
 - Các phòng chuyên môn của Sở;
 - Lưu: VT, QLHĐXD&HTKT.
- ĐBH



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Ngọc Tiến



UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2500/SXD-QLHDXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 8 năm 2019

V/v Công bố bổ sung giá vật liệu
xây dựng trong tháng 8/2019 trên
địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng các Huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Sở Xây dựng đã công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2019 tại văn bản số 2109/SXD-QLHDXD&HTKT ngày 11/7/2019.

Do tình hình biến động giá của một số vật liệu xây dựng trong tháng 8 năm 2019, Sở Xây dựng công bố điều chỉnh, bổ sung vật liệu xây dựng để các Chủ đầu tư, các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng có cơ sở áp dụng (đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP)) và tham khảo (đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác) khi lập tổng mức đầu tư, dự toán các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

(Nội dung công bố giá VLXD điều chỉnh tháng 8/2019 được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng <http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/soxd>)

Nơi nhận:

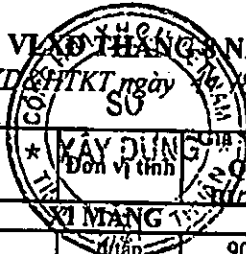
- Như trên;
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - Cục Thuế tỉnh;
 - Ban Giám đốc Sở;
 - Các phòng chuyên môn của Sở;
 - Lưu: VT, QLHDXD&&HTKT.
- ĐBH



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Ngọc Tiến

CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 8 NĂM 2019
(Kèm theo công văn số 2500 /SXĐ-QLHĐXD&HTKT ngày 14/8/2019 của Sở Xây dựng Ninh Thuận)



Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD Quý 8/2019	Giá VLXD tháng 8/2019	Ghi chú
1	Xi măng Hoàng Mai PCB 40 (bao)	đ/bao	900.000	872.727	Giá thị trường Phan Rang
2	Xi măng Hoàng Mai PCB 40 đóng vỏ bao PP	đ/tấn	881.818	854.545	Giá thị trường Phan Rang
3	Xi măng Hoàng Mai PCB 40 đóng vỏ bao Sling	đ/tấn	918.182	890.909	Giá thị trường Phan Rang
ĐÈN ĐIỆN- SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT					
Đèn Led					
1	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	3.975.000	3.975.000	
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	4.425.000	4.425.000	
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.625.000	5.625.000	
4	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.250.000	8.250.000	
5	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.400.000	8.400.000	
6	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.700.000	8.700.000	
7	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.600.000	9.600.000	
8	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.750.000	9.750.000	
9	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	9.900.000	
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.250.000	11.250.000	
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.400.000	11.400.000	
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.750.000	12.750.000	
13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.250.000	14.250.000	
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.400.000	14.400.000	
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	28.340.000	28.340.000	
16	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		10.425.000	
17	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		11.925.000	
18	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		13.125.000	
19	Đèn đường Led Nikkon S533 170W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		10.950.000	
20	Đèn đường Led Nikkon S536 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		14.925.000	
21	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		17.250.000	



Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD Quý III/2019	Giá VLXD tháng 8/2019	Ghi chú	
22	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		17.850.000	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Ninh Thuận	
23	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		18.375.000		
24	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1bộ		3.735.000		
25	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		3.885.000		
26	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		5.535.000		
27	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		5.700.000		
28	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		7.200.000		
29	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		7.425.000		
30	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		9.375.000		
31	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ		9.975.000		
32	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	bộ	6.720.000	6.720.000		
33	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	bộ	8.680.000	8.680.000		
34	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	bộ	9.295.000	9.295.000		
35	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	bộ	14.840.000	14.840.000		
36	Đèn pha Led Nikkon Acros 360W 3000K/5300K	bộ	35.000.000	35.000.000		
37	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ		11.250.000		
38	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ		13.350.000		
39	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ		15.750.000		
40	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ		17.250.000		
41	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ		21.750.000		
42	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ		11.925.000		
43	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ		13.425.000		
44	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ		14.925.000		
45	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ		18.750.000		
46	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ		20.250.000		
47	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ		21.750.000		
	Đèn cao áp					

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD Quý III/2019	Giá VLXD tháng 8/2019	Ghi chú
1	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	2.625.000	2.625.000	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Ninh Thuận
2	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	3.150.000	3.150.000	
3	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	3.450.000	3.450.000	
4	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.425.000	4.425.000	
5	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	2.925.000	2.925.000	
6	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.050.000	4.050.000	
7	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.350.000	4.350.000	
8	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	5.550.000	5.550.000	
9	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	2.475.000	2.475.000	
10	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	2.625.000	2.625.000	
11	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	13.800.000	13.800.000	
12	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	19.500.000	19.500.000	
	Đèn tín hiệu giao thông				
1	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	11.670.000	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Ninh Thuận
2	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	14.100.000	
3	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	3.900.000	
4	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	4.200.000	
5	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	6.600.000	
6	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	8.550.000	
7	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	13.350.000	
8	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	23.700.000	
9	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	33.800.000	
10	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	9.700.000	
11	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	3.750.000	
	Đèn trang trí				
1	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ	2.100.000	2.100.000	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Ninh Thuận
2	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ	1.400.000	1.400.000	
3	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ	1.650.000	1.650.000	
4	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ	900.000	900.000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD Quý III/2019	Giá VLXD tháng 8/2019	Ghi chú
5	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ	2.850.000	2.850.000	
6	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ	4.150.000	4.150.000	
7	Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	bộ	5.850.000	5.850.000	

- Giá các loại vật liệu xây dựng nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.

Ghi chú:

Đối với giá vật liệu xây dựng thuộc danh mục trợ giá, trợ cước mà giá chưa bao gồm giao hàng tại chân công trình thì áp dụng cước vận chuyển theo Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 18/6/2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô các mặt hàng thuộc danh mục trợ giá, trợ cước.



**UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 2109/SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 7 năm 2019

V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng Quý III/2019 trên địa bàn
tỉnh Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 190/BXD-KTTC ngày 28/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Trên cơ sở báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và giá bán lẻ phổ biến trên thị trường tỉnh Ninh Thuận, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) Quý III năm 2019:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá là giá trên thị trường trong phạm vi thành phố Phan Rang – Tháp Chàm; giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh (đã được ghi chú trong bảng giá).

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường để tránh thất thoát, lãng phí.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng,... và đảm bảo tính cạnh tranh.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là cơ sở để Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn áp dụng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP).

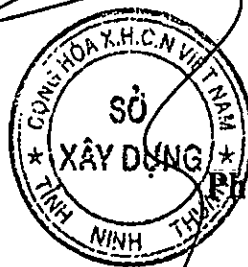
4. Khuyến khích Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo, vận dụng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác./.

(Đính kèm Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2019. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2019 được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng <http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/soxd>)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Cục thuế tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLHXD&HTKT.
ĐBH

GIÁM ĐỐC



Phan Tân Cảnh